

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC

Số: 00329/2024/PKQ (24.140)

Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường
(VILAS 772 – VIMCERTS 121)

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTSL2-2 KĐT mới Tân Tây Đô, Xã Tân Lập,
Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội

Tel: 024.22463777

Email: vnst@vnst-jsc.vn

Web: vnst-jsc.vn



- Đơn vị quan trắc : Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Đơn vị được quan trắc : Công ty TNHH Canon Việt Nam - Chi nhánh Quế Võ
- Địa chỉ : Lô B1, KCN Quế Võ, P. Văn Dương, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
- Địa điểm quan trắc : Lô B1, KCN Quế Võ, P. Văn Dương, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
- Ngày nhận mẫu : 27/02/2024
- Thông tin về các mẫu :

TT	Mã hóa mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu	Tọa độ	Ngày quan trắc
1	NT2402.0062	404.NT001/W1-1	Nước thải	X=2340828 Y=0562865	27/02/2024
2	NT2402.0063	404.NT002/W1-2	Nước thải	X=2340825 Y=0562858	27/02/2024
3	NT2402.0064	404.NT003/W1-3	Nước thải	X=2340832 Y=0562838	27/02/2024
4	NT2402.0065	404.NT004/W2-1	Nước thải	X=2340561 Y=0563265	27/02/2024
5	NT2402.0066	404.NT005/W2-2	Nước thải	X=2340555 Y=0563277	27/02/2024
6	NT2402.0067	404.NT006/W2-3	Nước thải	X=2340518 Y=0563245	27/02/2024
7	NT2402.0068	404.NT007/DP 120	Nước thải	X=2341067 Y=0563011	27/02/2024
8	NT2402.0069	404.NT008/DP 213	Nước thải	X=2340656 Y=0563291	27/02/2024
9	NT2402.0070	404.NT009/DP 101	Nước thải	X=2340910 Y=0562940	27/02/2024
10	NT2402.0071	404.NT010/DP 201	Nước thải	X=2340588 Y=0563219	27/02/2024
11	NT2402.0072	404.NT011/DP 214	Nước thải	X=2340721 Y=0563099	27/02/2024

7. Thông tin về kết quả quan trắc: xem tiếp ở các trang tiếp theo.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

ER&D
PHÒNG THỬ NGHIỆM NG & PT KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG
ENVIRONMENTAL ENGINEERING R&D LAB

Trịnh Thị Hạnh

Trần Thị Phương Hoa

KIỂM GIAM ĐỌC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN
KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ
VIỆT NAM
Lý Hồng Quân

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0062)

404.NT001/W1-1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,09	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	526,4	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	848,7	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	96,03	10
5	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	144,6	40
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	138,5	100
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	24,23	6
8	Chì (Pb)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,5
9	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,01)	2
10	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06	3
11	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,22	5
12	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<0,9	10
13	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,2)	2
14	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	200.000	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- Lưu lượng nước thải do nhà máy cung cấp: 259 m³/ngày đêm.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0063)

404.NT002/W1-2

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	6,97	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	<6	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	<10	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,11	10
5	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	8,9	40
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	KPH (LOD=4)	100
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	4,32	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	10
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,2)	2
10	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	350	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- Lưu lượng nước thải do nhà máy cung cấp: 240 m³/ngày đêm.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sử dụng dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0064)

404.NT003/W1-3

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,22	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	<6	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	<10	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,26	10
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	12,4	40
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	<12	100
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	4,09	6
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,05)	0,5
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	283,28	1.000
10	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,51	10
11	Chì (Pb)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,5
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,01)	2
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,04	3
14	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,07	5
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	10
16	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,35	2
17	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	790	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- Lưu lượng nước thải do nhà máy cung cấp: 250 m³/ngày đêm.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này chỉ hiệu lực cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0065)

404.NT004/W2-1

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,45	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	482,7	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	901,5	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	86,23	10
5	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	127,2	40
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	116,9	100
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	8,11	6
8	Chì (Pb)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,5
9	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,01)	2
10	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05	3
11	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,2	5
12	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<0,9	10
13	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,2)	2
14	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	240.000	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- Lưu lượng nước thải do nhà máy cung cấp: 268 m³/ngày đêm.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0066)

404.NT005/W2-2

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,04	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	KPH (LOD=2)	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	KPH (LOD=3)	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,11	10
5	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	5,2	40
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	KPH (LOD=4)	100
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,18	6
8	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	10
9	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,53	2
10	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	1.600	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Lưu lượng nước thải do nhà máy cung cấp: 253 m³/ngày đêm.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thân phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0067)

404.NT006/W2-3

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,11	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	KPH (LOD=2)	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	KPH (LOD=3)	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,17	10
5	Tổng Nito	mg/L	TCVN 6638:2000	<5	40
6	Chất rắn lơ lửng	mg/L	TCVN 6225:2000	KPH (LOD=4)	100
7	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	1,58	6
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	TCVN 6637:2000	KPH (LOD=0,05)	0,5
9	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	282,21	1.000
10	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	0,51	10
11	Chì (Pb)	mg/L	TCVN 6665: 2011	KPH (LOD=0,002)	0,5
12	Đồng (Cu)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (LOD=0,01)	2
13	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,32	3
14	Sắt (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,07	5
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	10
16	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	0,7	2
17	Coliform	Vi khuẩn/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	1.600	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL);
- Lưu lượng nước thải do nhà máy cung cấp: 250 m³/ngày đêm.

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0068)

404.NT007/DP 120

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,94	5,5 + 9
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,01)	10
3	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	5,3	40
4	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,33	6

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

1. Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thuê phụ thực hiện (nếu có);
2. Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;

4. Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0069)

404.NT008/DP 213

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,69	5,5 ÷ 9
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,01)	10
3	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	<5	40
4	Tổng Phốt pho	mg/L	TCVN 6202:2008	0,29	6

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL).

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;

- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0070)

404.NT009/DP 101

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,25	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	<6	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	<10	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	1,45	10
5	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD-0,2)	2

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL).

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thuê thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0071)

404.NT010/DP 201

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,63	5,5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20° C)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	KPH (LOD=2)	50
3	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	KPH (LOD=3)	150
4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,03	10
5	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,2)	2

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Giá trị sau dấu "<" là giá trị giới hạn báo cáo của phương pháp (RL).

- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ QUAN TRẮC

(Mã hóa mẫu: NT2402.0072)

404.NT011/DP 214

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
					Cột B
1	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	KPH (LOD=3)	150
2	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	10

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.



- Mẫu quan trắc là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện đo đạc, lấy mẫu và phân tích, ngoại trừ các chỉ tiêu VNST sử dụng đơn vị thầu phụ thực hiện (nếu có);
- Kết quả quan trắc trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm lấy mẫu, đo đạc và phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu quan trắc là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".